

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt Đề án quản lý chất thải rắn tỉnh Quảng Nam
đến năm 2025, định hướng đến năm 2030**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NAM

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 23/6/2014;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 59/2007/NĐ-CP ngày 09/4/2007 của Thủ tướng Chính phủ về quản lý chất thải rắn; số 19/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 quy định chi tiết một số Điều của Luật Bảo vệ Môi trường; số 38/2015/NĐ-CP ngày 24/4/2015 của Chính phủ về quản lý chất thải và phế liệu

Căn cứ các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ: số 491/QĐ-TTg ngày 07/5/2018 về việc phê duyệt điều chỉnh Chiến lược Quốc gia về quản lý tổng hợp chất thải rắn đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2050; số 491/QĐ-TTg ngày 07/5/2018 về phê duyệt điều chỉnh chiến lược Quốc gia về quản lý tổng hợp chất thải rắn đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ các Thông tư của Bộ Xây dựng: số 13/2007/TT-BXD ngày 31/12/2007 về hướng dẫn một số điều của Nghị định 59/2007/NĐ-CP ngày 09/4/2007 của Chính phủ về quản lý chất thải rắn; số 08/2017/TT-BXD ngày 16/5/2017 quy định về quản lý CTR xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT ngày 30/6/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về quản lý chất thải nguy hại;

Căn cứ Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND ngày 21/4/2020 của HĐND tỉnh khóa IX về cơ chế khuyến khích, hỗ trợ đầu tư khu xử lý chất thải rắn sinh hoạt tập trung tỉnh Quảng Nam giai đoạn 2020 - 2030;

Căn cứ Quyết định số 154/QĐ-UBND ngày 12/01/2011 của UBND tỉnh về phê duyệt Quy hoạch quản lý chất thải rắn tỉnh Quảng Nam giai đoạn 2011- 2020;

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 399/TTr-STNMT ngày 10/6/2020 (kèm theo ý kiến của Bộ Tài nguyên và Môi trường tại Công văn số 3156/BTNMT-TCMT ngày 18/6/2018, Bộ Xây dựng tại Công văn số 17/BXD-KTKT ngày 21/6/2018, của Sở Xây dựng tại Báo cáo thẩm định số 49/BC-SXD ngày 27/02/2019).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Đề án quản lý chất thải rắn tỉnh Quảng Nam đến năm 2025, định hướng đến năm 2030 (viết tắt là Đề án), với các nội dung chính sau:

1. Tên Đề án: Đề án quản lý chất thải rắn tỉnh Quảng Nam đến năm 2025, định hướng đến năm 2030.
2. Cơ quan chủ trì lập Đề án: Sở Tài nguyên và Môi trường.

3. Nội dung chính của Đề án:

a) Phạm vi và đối tượng lập Đề án:

- Phạm vi: trên địa bàn toàn tỉnh;
- Đối tượng nghiên cứu:
 - + Chất thải rắn thông thường (sinh hoạt, y tế, công nghiệp, xây dựng);
 - + Chất thải rắn công nghiệp nguy hại, chất thải rắn y tế nguy hại, chất thải rắn nông nghiệp nguy hại;
 - + Chất thải rắn hoạt động xây dựng, bùn nạo vét (phân bùn bể tự hoại, bùn thải thoát nước).

b) Quan điểm, mục tiêu và nhiệm vụ

- Quan điểm:

+ Thực hiện Nghị quyết số 09/NQ-TU ngày 27/12/2016 của Tỉnh ủy về quản lý bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2016 - 2020, định hướng đến năm 2025: *“Các huyện/thị/thành phố phải chủ động trong việc tự xử lý chất thải rắn tại địa phương, phải quy hoạch bố trí ít nhất một khu xử lý chất thải tập trung, hạn chế sử dụng xử lý chôn lấp và chuyển sang công nghệ đốt chất thải. Trường hợp địa phương nào không có xử lý chất thải rắn thì chịu mức xử lý tăng cao hơn so với địa phương khác trong tỉnh”*

+ Phù hợp với định hướng quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội; Quy hoạch sử dụng đất; Quy hoạch vùng tỉnh Quảng Nam giai đoạn 2025 - 2030; Điều chỉnh Chiến lược quốc gia Quản lý tổng hợp CTR đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2050 và các quy hoạch chuyên ngành khác có liên quan đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

+ Chất thải rắn phát sinh phải được quản lý theo hướng coi là tài nguyên, được phân loại, thu gom phù hợp với công nghệ xử lý được lựa chọn; khuyến khích xử lý chất thải thành nguyên liệu, nhiên liệu, các sản phẩm thân thiện môi trường, xử lý chất thải kết hợp với thu hồi năng lượng. Phù hợp với các điều kiện địa hình, địa chất, thủy văn và khả năng đáp ứng nhu cầu sử dụng đất;

+ Quản lý chất thải rắn theo hướng giảm thiểu chất thải rắn phát sinh tại nguồn, đi đôi với phân loại rác thải tại nguồn, tăng cường tái sử dụng, tái chế để giảm lượng chất thải rắn chôn lấp; đáp ứng nhu cầu thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn theo từng giai đoạn;

+ Từng bước đưa công nghệ tiên tiến trong và ngoài nước vào sử dụng. Áp dụng các công nghệ xử lý chất thải rắn phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Hạn chế chôn lấp nhằm tiết kiệm tài nguyên đất và giảm thiểu ô nhiễm môi trường thông qua xây dựng Đề án phân loại rác thải tại nguồn theo hướng thí điểm 01 xã/huyện giai đoạn 2020 - 2025 và nhân rộng trên toàn tỉnh giai đoạn 2025 - 2030;

+ Khuyến khích tất cả các thành phần kinh tế đầu tư xây dựng, tham gia hoạt động thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn.

- Mục tiêu tổng quát:

+ Đến năm 2022 mỗi huyện/thị/thành phố phải hình thành mặt bằng sạch ít nhất 01 khu xử lý chất thải rắn tập trung để xử lý chất thải trên địa bàn. Đối với các Khu xử rác thải liên vùng cấp tỉnh sẽ lấp đầy trong 02 năm đến (Khu xử lý Đại Hiệp sẽ đóng cửa vào tháng 6/2021, Khu xử lý rác Tam Xuân 2 sẽ đóng cửa vào tháng 12/2023) nên tùy theo tình hình thu hút các dự án đầu tư, UBND tỉnh sẽ xem xét quyết định cho phù hợp;

+ Đề xuất kế hoạch nhằm nâng cao hiệu quả quản lý chất thải rắn, tăng cường khả năng thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn, góp phần bảo vệ môi trường đô thị - nông thôn toàn tỉnh, cải thiện điều kiện môi trường, nâng cao sức khỏe cộng đồng và tiết kiệm các chi phí liên quan đến quản lý, thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn;

+ Đề xuất lựa chọn hình thức thu gom, vận chuyển và công nghệ xử lý các loại chất thải rắn thích hợp, đạt hiệu quả về môi trường, phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh;

+ Làm cơ sở cho việc lập các dự án đầu tư xây dựng mới hoặc cải tạo, nâng cấp các công trình xử lý chất thải rắn đã được đầu tư; khuyến khích các thành phần kinh tế và huy động các nguồn lực tham gia đầu tư các công trình xử lý chất thải rắn và quản lý thu gom, vận chuyển chất thải rắn trên địa bàn tỉnh.

- Mục tiêu đến năm 2025:

+ 95% tổng lượng chất thải rắn sinh hoạt đô thị phát sinh được thu gom và xử lý đảm bảo môi trường;

+ 90% lượng chất thải rắn phát sinh tại các điểm dân cư nông thôn được thu gom và xử lý đảm bảo môi trường;

+ 90% tổng lượng chất thải rắn công nghiệp không nguy hại phát sinh được thu gom và xử lý đảm bảo môi trường;

+ 60% tổng lượng chất thải rắn nguy hại phát sinh tại các khu công nghiệp được xử lý đảm bảo môi trường;

+ 95% lượng chất thải rắn y tế không nguy hại và nguy hại phát sinh tại các cơ sở y tế, bệnh viện được thu gom và xử lý đảm bảo môi trường;

+ 80% tổng lượng chất thải rắn xây dựng phát sinh tại các đô thị được thu gom xử lý, trong đó 50% được thu hồi để tái sử dụng hoặc tái chế;

+ 50% bùn bể phốt của các đô thị được thu gom và xử lý đảm bảo môi trường;

+ Sử dụng 100% túi nilon thân thiện với môi trường tại các trung tâm thương mại, siêu thị phục vụ cho mục đích sinh hoạt thay thế túi nilon khó phân hủy.

- Định hướng đến năm 2030:

+ 100% tổng lượng chất thải rắn sinh hoạt đô thị phát sinh được thu gom và xử lý đảm bảo môi trường, trong đó 85% được tái chế, tái sử dụng, thu hồi năng lượng hoặc sản xuất phân hữu cơ;

+ 95% lượng chất thải rắn phát sinh tại các điểm dân cư nông thôn được thu gom và xử lý đảm bảo môi trường;

+ 100% tổng lượng chất thải rắn công nghiệp không nguy hại và nguy hại phát sinh được thu gom và xử lý đảm bảo môi trường;

+ 90% tổng lượng chất thải rắn xây dựng phát sinh tại các đô thị được thu gom xử lý, trong đó 60% được thu hồi để tái sử dụng hoặc tái chế;

+ 100% bùn bể phốt của các đô thị được thu gom và xử lý đảm bảo môi trường;

+ Sử dụng 100% túi nilon thân thiện với môi trường tại các Trung tâm thương mại, siêu thị phục vụ cho mục đích sinh hoạt thay thế túi nilon khó phân hủy.

- Nội dung Đề án:

+ Về phân loại chất thải rắn: UBND tỉnh sẽ phê duyệt Đề án phân loại rác thải sinh hoạt tại nguồn để thực hiện. Đối với chất thải rắn công nghiệp và y tế việc phân loại chất tại nguồn là bắt buộc đối với các cơ sở sản xuất công nghiệp và cơ sở y tế;

+ Thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt: Khu vực đô thị (thị trấn, thị xã, thành phố) chủ yếu thu gom trực tiếp từ các hộ gia đình và một phần thực hiện trung chuyển đến khu xử lý chất thải rắn tập trung. Khu vực nông thôn UBND xã thành lập các Tổ hợp tác thu gom đến điểm tập kết để vận chuyển cơ giới đến các khu xử lý tập trung.

Chất thải rắn công nghiệp và y tế: loại thông thường được thu gom, xử lý chung với chất thải rắn sinh hoạt tại các khu xử lý chất thải tập trung. Chất thải công nghiệp nguy hại được thu gom vận chuyển đến khu xử lý rác thải công nghiệp. Chất thải rắn y tế được thu gom và vận chuyển tới lò đốt chất thải y tế. Chất thải rắn xây dựng: do chủ đầu tư hoặc nhà thầu chính thi công xây dựng công trình chịu trách nhiệm về việc quản lý chất thải rắn xây dựng tại công trình theo quy định.

+ Công nghệ xử lý chất thải rắn:

Giai đoạn 1: Chôn lấp hợp vệ sinh và đốt đối với chất thải rắn y tế nguy hại;

Giai đoạn 2: Đốt kết hợp chôn lấp hợp vệ sinh;

Giai đoạn 3: Tái chế, tái sử dụng; đốt kết hợp thu hồi năng lượng, sản xuất phân vi sinh và chôn lấp hợp vệ sinh.

+ Quy hoạch vị trí các khu xử lý chất thải rắn:

(Chi tiết theo Phụ lục I đính kèm)

+ Kinh phí thực hiện:

Giai đoạn đến 2025: 375.467 tỷ đồng;

Giai đoạn 2026 - 2030: 1.079,984 tỷ đồng.

(Chi tiết theo Phụ lục II đính kèm)

+ Nguồn kinh phí thực hiện từ: ngân sách (trung ương hỗ trợ, sự nghiệp môi trường ngân sách tỉnh và cấp huyện; ngân sách tỉnh hỗ trợ đầu tư theo Nghị

quyết số 01/2020/NQ-HĐND tỉnh; ngân sách cấp huyện), ODA, tài trợ nước ngoài, tín dụng đầu tư, các nhà đầu tư và các nguồn vốn hợp pháp khác.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Sở Tài nguyên và Môi trường tổ chức công bố Đề án theo quy định hiện hành, đăng tải trên các trang thông tin điện tử của tỉnh, của Sở; chủ trì, phối hợp với các Sở, Ban, ngành và UBND các huyện, thị xã, thành phố, các đơn vị liên quan phổ biến nội dung Đề án, hướng dẫn các địa phương tổ chức triển khai, đôn đốc, kiểm tra, giám sát quá trình thực hiện Đề án đảm bảo tiến độ và mục tiêu đề ra.

2. Sở Xây dựng hướng dẫn các địa phương rà soát, điều chỉnh các quy hoạch xây dựng, quy hoạch chuyên ngành quản lý chất thải rắn trên địa bàn phù hợp với Đề án; phối hợp với các Sở, Ban, ngành liên quan tổ chức thực hiện công tác quy hoạch theo quy định.

3. Các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Công Thương, Xây dựng, Y tế, Nông nghiệp và PTNT, Khoa học và Công nghệ và các đơn vị liên quan căn cứ chức năng, nhiệm vụ chịu trách nhiệm phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường triển khai, thực hiện Đề án có hiệu quả; tổ chức các chương trình nâng cao nhận thức cộng đồng về vệ sinh môi trường, bảo vệ hệ thống thu gom, xử lý chất thải rắn; hiểu biết rõ về vai trò của hệ thống thu gom và xử lý chất thải rắn đối với môi trường.

4. UBND các huyện, thị xã, thành phố chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện Đề án và chức năng quản lý nhà nước về chất thải rắn tại địa phương; quản lý công tác đầu tư xây dựng và các hoạt động khác trong phạm vi an toàn vệ sinh môi trường của từng khu xử lý chất thải rắn đảm bảo quy định; kiện toàn tổ chức và sắp xếp đổi mới các đơn vị dịch vụ vệ sinh môi trường thuộc phạm vi địa bàn; tuyên truyền, nâng cao nhận thức và trách nhiệm của các tổ chức và cá nhân về quản lý chất thải rắn và bảo vệ môi trường.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Tài Chính, Công Thương, Xây dựng, Y tế, Nông nghiệp và PTNT, Khoa học và Công nghệ; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố; thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký; các nội dung khác tại Quyết định số 154/QĐ-UBND ngày 12/01/2011 của UBND tỉnh không thuộc phạm vi điều chỉnh tại quyết định này vẫn còn hiệu lực thi hành./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Các Bộ: TN&MT, XD, KH&ĐT, TC (B/c);
- TTTU, HĐND tỉnh (B/c);
- TT UBMTTQ Việt Nam tỉnh;
- CT và các PCT UBND tỉnh;
- CPVP và các Phòng CV;
- Lưu: VT, KTN.

F:\Dropbox\Năm 2020\Quyết định\Môi trường\06 11
PD ĐA QH CTR.doc

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Hồ Quang Bửu

Phụ lục I
Quy hoạch vị trí các khu xử lý chất thải rắn
trên địa bàn tỉnh Quảng Nam giai đoạn 2020 - 2030
(Kèm theo Quyết định số: 1662/QĐ-UBND ngày 19 /6/2020
của UBND tỉnh Quảng Nam)

TT	Tên Khu xử lý	Địa điểm/vị trí	Diện tích (ha)	Tọa độ
1	Thành phố Hội An			
	Khu xử lý rác thải Cẩm Hà	Xã Cẩm Hà, TP Hội An	5,4	R1: X = 559466 Y = 1759296 R2: X = 559564 Y = 1759196 R3: X = 559464 Y = 1759099 R4: X = 559357 Y = 1759192 R5: X = 559182 Y = 1759093 R6: X = 559094 Y = 1759026 R7: X = 559021 Y = 1759132 R8: X = 559082 Y = 1759200
2	Thị xã Điện Bàn			
a	Khu xử lý rác Điện Dương	Phường Điện Nam Đông và Điện Dương	3,56	X= 559070; Y= 1759423
b	Khu xử lý rác Điện Hòa	Thôn La Thọ 3, Điện Hòa	04	X= 547999; Y= 1759224
3	Huyện Đại Lộc			
a	Bãi rác Đại Hiệp		11,7	R1: X = 537966 Y = 1760317 R2: X = 538134 Y = 1760440 R3: X = 538204 Y = 1760180 R4: X = 537986 Y = 1760102
b	Khu xử lý thi trấn Ái Nghĩa	Thôn Hòa An, thị trấn Ái Nghĩa	3,77	R1: X = 537613 Y = 1760315 R2: X = 537786 Y = 1760460 R3: X = 537911 Y = 1760338 R4: X = 537759 Y = 1760205
4	Huyện Nam Giang			
a	Khu xử lý rác Thạnh Mỹ	Thôn hoa, thị trấn Thạnh Mỹ	1,6	R1: X = 508808 Y = 1744190 R2: X = 508885 Y = 1744264 R3: X = 508942 Y = 1744171 R4: X = 508865 Y = 1744110
b	Khu xử lý rác thải Chà Vành	Xã Chà Vành, huyện Nam Giang	1,5	R1: X = 478060 Y = 1728500 R2: X = 478200 Y = 1728380 R3: X = 478040 Y = 1728170 R4: X = 477890 Y = 1728300

5	Huyện Đông Giang			
a	Khu xử lý rác Thị Trấn P'rao	Thôn A xing	03	R1: X = 1767391 Y = 515814 R2: X = 1767318 Y = 515665 R3: X = 1767507 Y = 515596 R4: X = 1767557 Y = 515732
b	Khu xử lý rác Mà Cooih	Xã Mà Cooih	05	R1: X = 1759822 Y = 491186 R2: X = 1759866 Y = 491319 R3: X = 1759740 Y = 491399 R4: X = 1759590 Y = 491399 R5: X = 1759562 Y = 491216
c	Khu xử lý rác Zơ Ngây	Xã Zơ Ngây	05	R1: X = 504058 Y = 1763604 R2: X = 504208 Y = 1763712 R3: X = 504366 Y = 1763491 R4: X = 504236 Y = 1763393
6	Huyện Tây Giang			
	Khu xử lý rác thải A Chieng	Thôn A Chieng, xã A Tiêng	1,5	R1: X = 473203 Y = 1760469 R2: X = 473262 Y = 1760430 R3: X = 473316 Y = 1760472 R4: X = 473411 Y = 1760492 R5: X = 473354 Y = 1760577 R6: X = 473219 Y = 1760515
7	Huyện Duy Xuyên			
	Khu xử lý rác thải sinh hoạt huyện Duy xuyên	Hố ông năm, thôn Chiêm Sơn, xã Duy Trinh	02	R1: X = 546693 Y = 1749881 R2: X = 546211 Y = 1749482 R3: X = 545981 Y = 1749660 R4: X = 546535 Y = 1750060
8	Huyện Quế Sơn			
a	Khu xử lý rác thải Đông Phú	Tổ dân phố Lãnh Thương, thị trấn Đông Phú	1,6	R1: X = 549212 Y = 1734255 R2: X = 549298 Y = 1734324 R3: X = 549425 Y = 1734297 R4: X = 549363 Y = 1734189
b	Khu xử lý Quế Cường	Xã Phú Thọ, huyện Quế Sơn	15	R1: X = 558124 Y = 1743155 R2: X = 558150 Y = 1743222 R3: X = 558467 Y = 1743325 R4: X = 558669 Y = 1742993 R5: X = 558401 Y = 1742868
9	Huyện Nông Sơn			
	Khu xử lý chất thải rắn Trung tâm huyện Nông Sơn	Thôn Phước Viên, xã Quế Trung	2,43	R1: X = 534387 Y = 1736571 R2: X = 534411 Y = 1736535 R3: X = 534211 Y = 1736458 R4: X = 534194 Y = 1736447 R5: X = 534190 Y = 1736448 R6: X = 534187 Y = 1736448 R7: X = 534167 Y = 1736483 R8: X = 534188 Y = 1736496

10	Huyện Hiệp Đức			
	Khu xử lý rác thải Tâm An	Thị trấn Tân An	05	R1: X = 540522 Y = 1722438 R2: X = 540530 Y = 1722689 R3: X = 540754 Y = 1722687 R4: X = 540757 Y = 1722549 R5: X = 540664 Y = 1722492 R6: X = 540664 Y = 1722436
11	Huyện Phước Sơn			
a	Bãi chôn lấp CTR thị trấn Khâm Đức	Khối phố 4, thị trấn Khâm Đức	2,92	R1: X = 505956 Y = 1707090 R2: X = 506027 Y = 1706980 R3: X = 505971 Y = 1706846 R4: X = 505908 Y = 1706853
b	Khu xử lý rác thải Phước Hòa	Thôn 6, xã Phước Hòa	05	R1: X = 509618 Y = 1710137 R2: X = 509680 Y = 1710321 R3: X = 509830 Y = 1710349 R4: X = 509897 Y = 1710212 R5: X = 509790 Y = 1710068
12	Huyện Thăng Bình			
	Khu xử lý rác thải tập trung huyện Thăng Bình	Thôn Đức An, xã Bình Phú	9,8	R1: X = 563913 Y = 1729385 R2: X = 564142 Y = 1729389 R3: X = 564131 Y = 1729177 R4: X = 563891 Y = 1729208
13	Huyện Phú Ninh			
	Khu xử lý rác thải Tam Vinh	Xã Tam Vinh	08	R1: X = 566543 Y = 1718916 R2: X = 566943 Y = 1718916 R3: X = 566943 Y = 1718716 R4: X = 566543 Y = 1718716
14	Huyện Tiên Phước			
a	Khu xử lý rác thải Tiên Hà	Đồi ông Âm, thôn Tài Thành, xã Tiên Hà	06	R1: X = 1718664 Y = 550476 R2: X = 1718655 Y = 550584 R3: X = 1718478 Y = 550658 R4: X = 1718299 Y = 550592 R5: X = 1718299 Y = 550514 R6: X = 1718458 Y = 550417
b	Khu xử lý rác thải Tiên Hiệp	Hố Chò, thôn 3, xã Tiên Hiệp	05	R1: X = 1704237 Y = 556113 R2: X = 1704391 Y = 556400 R3: X = 1704120 Y = 556541 R4: X = 1703944 Y = 556250
c	Khu xử lý rác thải Tiên Thọ	Núi Đá Cối, thôn 1, xã Tiên Thọ	4,1	R1: X = 1714015 Y = 567266 R2: X = 1714018 Y = 567553 R3: X = 1713848 Y = 567557 R4: X = 1713842 Y = 567268
15	Huyện Bắc Trà My			
	Nhà máy phân loại và xử lý CTR sinh hoạt	Thôn Long Sơn, xã Trà Sơn	7,3	R1: X = 546044 Y = 1696083 R2: X = 546167 Y = 1696146 R3: X = 546487 Y = 1695977 R4: X = 546205 Y = 1695829

16	Huyện Nam Trà My			
a	Khu xử lý Trà Don	Thôn 1 xã Trà Don	05	R1: X = 1672051 Y = 540422 R2: X = 1672130 Y = 540443 R3: X = 1672167 Y = 540525 R4: X = 1672140 Y = 540578 R5: X = 1672115 Y = 540617 R6: X = 1671885 Y = 540632 R7: X = 1671840 Y = 540472
b	Bãi xử lý rác thải Trung tâm hành chính huyện	Thôn 4 xã Trà Mai	4,4	R1: X = 1683702 Y = 537061 R2: X = 1683718 Y = 537304 R3: X = 1683645 Y = 537361 R4: X = 1683580 Y = 537363 R5: X = 1683574 Y = 537308 R6: X = 1683555 Y = 537262 R7: X = 1683574 Y = 537219 R8: X = 1683567 Y = 537180 R9: X = 1683539 Y = 537142 R10: X = 1683540 Y = 537104 R11: X = 1683559 Y = 537075
17	Huyện Núi Thành			
a	Bãi rác Tam Nghĩa	Xã Tam Nghĩa	5,2	R1: X = 598093 Y = 1702703 R2: X = 598199 Y = 1702795 R3: X = 598374 Y = 1702727 R4: X = 598473 Y = 1702665 R5: X = 598375 Y = 1702552
b	Bãi rác Tam Xuân 2	Xã Tam Xuân 2	15	R1: X = 1715363 Y = 581306 R2: X = 1715397 Y = 581580 R3: X = 1715178 Y = 581722 R4: X = 1715095 Y = 581639 R5: X = 1714840 Y = 581783 R6: X = 1714769 Y = 581835 R7: X = 1714550 Y = 581975 R8: X = 1714396 Y = 581701 R9: X = 1714579 Y = 581566 R10: X = 1714716 Y = 581495 R11: X = 1714764 Y = 581460 R12: X = 1715040 Y = 581240
c	Khu xử lý chất thải rắn Tam Nghĩa (Núi Thành)	Khu vực Núi Trà , xã Tam Nghĩa, huyện Núi Thành	20	R1: X = 1700990 Y = 601510 R2: X = 1700861 Y = 601952 R3: X = 1700398 Y = 601809 R4: X = 1700552 Y = 601343 R5: X = 1700990 Y = 601510
	Tổng cộng		169,78	

Phụ lục II
Khái toán chi phí quản lý chất thải rắn
(Kèm theo Quyết định số:1662 /QĐ-UBND ngày 19 /6/2020
của UBND tỉnh Quảng Nam)

TT	Hạng mục công việc	Khối lượng	Suất đầu tư (triệu)	Giai đoạn đến 2025 (tỷ đồng)	Giai đoạn đến 2030 (tỷ đồng)
1	Xây dựng và hoàn thiện cơ chế, chính sách, huy động đầu tư trong quản lý CTR trên địa bàn tỉnh	18 chương trình (18 huyện, thành phố, thị xã)	500	9.000	9.000
2	Công tác thu gom, vận chuyển	-	-	16.867	30.396
3	Công tác cắm mốc ranh giới khu xử lý	6 mốc x 25 khu xử lý	2.000	0.300	-
4	Công tác giải phóng mặt bằng khu xử lý	109 ha	1.000	53.000	56.000
5	Công tác xử lý CTR sinh hoạt (Công nghệ đốt)	1,304.17 tấn/ngày	640	296.302	834.372
6	Công tác xử lý CTR y tế, nông nghiệp, công nghiệp nguy hại (Công nghệ đốt)	192.8 tấn/ngày	640	-	123.392
7	Công tác xử lý CTR xây dựng	134.12 tấn/ngày	200	-	26.824
Tổng cộng				375,467	1.079,984